

Kh ̣ lo v ̣ c ̣ c ch ̣ ÷ n ̣ m ghi ti ̣ ng "l ̣ m" v ̣ m ti ̣ ng "n ̣ m"

Nguy ̣ n Quang H ̣ ng ⁽¹⁾

1. S ̣ ghi ti ̣ ng "L ̣ m"

Trong c ̣ c v ̣ n b ̣ n N ̣ m, ̣ ghi ti ̣ ng l ̣ m c ̣ th ̣ g ̣ p 3 ch ̣ ÷ kh ̣ c nhau: (1) 濫 (̣ m H ̣ n Vi ̣ t l ̣ "l ̣ m", m- ̣ n ̣ ̣ c theo ̣ m th ̣ nh l ̣ m), (2) 汐 (kh ̣ ng c ̣ trong ch ̣ ÷ H ̣ n, gi ̣ ng v ̣ i ch ̣ ÷ "l ̣ m" 濫 ̣ b ̣ "th ̣ y") v ̣ m (3) 夕 (gi ̣ ng b ̣ "tr ̣ lo" 𠂇, ph ̣ n ̣ ̣ c c ̣ n ch ̣ ÷ "vi" 為 ti ̣ ng H ̣ n, c ̣ ng h ̣ l ̣ l ̣ m, h ̣ nh ̣ ̣ ng", v ̣ m c ̣ ng gi ̣ ng ch ̣ ÷ th ̣ hai (2) 汐 ̣ ph ̣ n b ̣ n ph ̣ i).

Trong 3 ch ̣ ÷ ̣ ̣ th ̣ ̣ - ̣ c d ̣ ng ph ̣ bi ̣ n h ̣ n c ̣ l ̣ m ch ̣ ÷ sau c ̣ ng, v ̣ h ̣ nh th ̣ c ̣ n ̣ n ̣ c ̣ ng kh ̣ ̣ a d ̣ ng: 𠂇, 夕 ho ̣ c 𠂇. Nh ̣ ng ch ̣ ÷ n ̣ y kh ̣ ng nh ̣ ng ̣ - ̣ c d ̣ ng ̣ ghi ti ̣ ng l ̣ m m ̣ t c ̣ ch kh ̣ tri ̣ t ̣ ̣ trong nhi ̣ u t ̣ c ph ̣ m N ̣ m ra ̣ ̣ i t ̣ th ̣ nh ̣ m Nguy ̣ n, nh- Truy ̣ n Ki ̣ u (LVS 1981 v ̣ m DMT 1872), Hoa ti ̣ n nhu ̣ n ch ̣ nh, T ̣ S ̣ c th ̣ nh ch ̣ t ̣ h ̣ c gi ̣ i ng h ̣ l ̣ ca, Thanh H ̣ a quan phong, v.v. , m ̣ c ̣ l ̣ trong c ̣ c t ̣ c ph ̣ m N ̣ m th ̣ i L^a, nh-: C ̣ c Th ̣ nh truy ̣ n, Thi ̣ n Nam ng ̣ l ̣ c, Thi kinh gi ̣ i ̣ m, Truy ̣ n k ̣ m ̣ n l ̣ c gi ̣ i ̣ m, C ̣ ch ̣ u l ̣ c, ̣ u vi ̣ t l ̣ m v ̣ i ch ̣ ÷ n ̣ y.

C ̣ l ̣ ch ̣ nh v ̣ v ̣ y m ̣ ng- ̣ i ̣ ̣ c v ̣ n b ̣ n N ̣ m d ̣ li ̣ n h ̣ h ̣ nh ch ̣ ÷ n ̣ y v ̣ i ch ̣ ÷ "vi" 為 c ̣ ng ng h ̣ l ̣ ̣ ch ̣ ÷ H ̣ n, v ̣ m cho r ̣ ng ̣ y l ̣ m tr- ̣ ng h ̣ i p m- ̣ n ch ̣ ÷ H ̣ n theo ng h ̣ l ̣ ̣ ̣ ̣ N ̣ m, c ̣ i ̣ u

kh ̣ ng d ̣ ng nguy ̣ n d ̣ ng m ̣ l- ̣ c b ̣ t ̣ i th ̣ nh t ̣ ̣ ph ̣ n d- ̣ i c ̣ n ch ̣ ÷ "vi" 為, nh- GS. S ̣ m Duy Anh [1] ̣ kh ̣ ng ̣ nh: "Ch ̣ ÷ ̣ ̣ ̣ ̣ l ̣ m l ̣ m ch ̣ ÷ 為 vi ̣ t t ̣ t (̣ m H ̣ n Vi ̣ t l ̣ m vi m ̣ ng h ̣ l ̣ l ̣ m" [tr.82]. S ̣ i ̣ u n ̣ y c ̣ ng nh- m- ̣ n ̣ c ch ̣ ÷ "m ̣ t" 没 vi ̣ t th ̣ nh 𠂇 ̣ ̣ ̣ N ̣ m m ̣ t, ch ̣ kh ̣ c m ̣ t ̣ ng th ̣ m- ̣ n ch ̣ ÷ H ̣ n b ̣ ng h ̣ l ̣ l ̣ m ̣ ̣ c theo ̣ m H ̣ n Vi ̣ t, c ̣ n m ̣ t ̣ ng th ̣ m- ̣ n ch ̣ ÷ H ̣ n l ̣ y ng h ̣ l ̣ m ̣ ̣ c ̣ m N ̣ m. Tr- ̣ ng h ̣ i p n ̣ y c ̣ ng t- ̣ ng t ̣ nh- ch ̣ ÷ "n ̣ ng" 能 ̣ - ̣ c m- ̣ n d- ̣ i d ̣ ng ̣ ̣ ̣ N ̣ m l ̣ m hay nh- trong s ̣ ch Ph ̣ t thuy ̣ t: Ho ̣ c l ̣ i m ̣ ng con ch ̣ ng hay h ̣ c ng h ̣ [tr.20b].

Ch ̣ c ̣ i ̣ u, n ̣ u nh- m ̣ t, hay c ̣ th ̣ d ̣ d ̣ ng t ̣ m th ̣ y nguy ̣ n d ̣ ng ch ̣ ÷ H ̣ n "m ̣ t" 没 (nh-: M ̣ t nh ̣ ̣ ̣ ch ̣ ri ̣ ng oan m ̣ t m ̣ nh - Ki ̣ u PVS, [16b]), "n ̣ ng" 能 (nh-: Th ̣ y h ̣ u h ̣ u gi ̣ a th ̣ hay ch ̣ v ̣ - Ki ̣ u PVS, [17a]), th ̣ nguy ̣ n d ̣ ng ch ̣ ÷ "vi" 為 ̣ ̣ l ̣ m t ̣ m th ̣ i ch ̣ ng t ̣ i ch- a t ̣ ng ̣ - ̣ c th ̣ y trong c ̣ c t ̣ c ph ̣ m N ̣ m. Tuy nh ̣ n, theo kh ̣ lo s ̣ t c ̣ n TS. Nguy ̣ n Th ̣ Oanh [8] th ̣ trong t ̣ c ph ̣ m H ̣ n v ̣ n L ̣ nh Nam ch ̣ ch qu ̣ i b ̣ n mang k ̣ hi ̣ u A.2914 c ̣ u "Th ̣ c th ̣ i sinh t ̣ m vi c ̣ ng ch ̣ n" 托胎生暫為公主

(1) GS.TSKH. Nguy ̣ n c ̣ n b ̣ Vi ̣ n Nghi ̣ n c ̣ u H ̣ n N ̣ m.

̣ ̣ nhi ̣u t ̣ c gi ̣i kh ̣ c. Ch ̣ng h ̣ n, n ̣m 1985 GS. Nguy ̣n T ̣i C ̣n [2] c ̣ vi ̣t r ̣ng: “Tr- ̣ c ̣y, khi gi ̣i th ̣ ch c ̣ ch vi ̣t ch ̣ l ̣m nhi ̣u ng- ̣i cho ̣ ̣ l ̣m đ ̣ng ch ̣ vi vi ̣t t ̣t v ̣ ̣c theo ngh ̣a. Sau n ̣y c ̣ Ho ̣ng Xu ̣n H ̣ n ̣. ch ̣ng minh ̣- ̣ c r ̣ng ̣ ̣ l ̣m đ ̣ng ch ̣ l ̣m vi ̣t t ̣t v ̣ ̣c theo ̣m” [tr.236]. V ̣ theo GS. th ̣ “tr- ̣ng h ̣ p t ̣ nguy ̣n l ̣m > l ̣m b ̣ l ̣ng qu ̣n, b ̣ thay b ̣ng c ̣ ch gi ̣i th ̣ m ̣ i vi vi ̣t t ̣t > l ̣m, c ̣ng c ̣ th ̣ t ̣m g ̣i l ̣m t ̣ nguy ̣n th ̣ng t ̣c”, v ̣ ̣ i ̣u n ̣y c ̣ng t- ̣ng t ̣ nh- “trong ng ̣n ng ̣ h ̣c, khi g ̣p tr- ̣ng h ̣ p t ̣ nguy ̣n b ̣ l ̣ng qu ̣n, ng- ̣i ̣i sau t ̣m m ̣t c ̣ ch kh ̣ c ̣ gi ̣i th ̣ ch, th ̣ ng- ̣i ta g ̣i l ̣m tr- ̣ng h ̣ p “t ̣ nguy ̣n th ̣ng t ̣c” [tr.137].

Ki ̣n gi ̣i c ̣n GS. Ho ̣ng Xu ̣n H ̣ n v ̣ GS. Nguy ̣n T ̣i C ̣n v ̣ lai nguy ̣n c ̣n ch ̣ l ̣m ̣ trong m ̣i li ̣n quan v ̣ i ch ̣ “l ̣m” ̣ l ̣m c ̣ s ̣, ch ̣ y ̣u l ̣m v ̣ gi ̣a hai h ̣nh ch ̣ ̣ v ̣ ̣ c ̣n c ̣ ̣ (ch ̣ n ̣u kh ̣ng c ̣ ch ̣ n ̣y th ̣ l ̣y g ̣ l ̣m b ̣ng ̣ ch ̣p ̣- ̣ c m ̣i li ̣n h ̣ gi ̣a hai h ̣nh ch ̣ ̣ v ̣ ̣). Trong khi ̣ ̣ th ̣ gi ̣a hai h ̣nh ch ̣ ̣ v ̣ ̣ th ̣ kh ̣ng c ̣n m ̣t h ̣nh ch ̣ ̣ trung gian n ̣o c ̣ng c ̣ th ̣ th ̣y ̣- ̣ c l ̣m gi ̣a ch ̣ng c ̣ ch ̣ gi ̣ng nhau. C ̣n th ̣a nh ̣n r ̣ng trong y ̣ th ̣c c ̣n ng- ̣i đ ̣ng ch ̣ N ̣m (vi ̣t ch ̣ v ̣ ̣c ch ̣) th ̣ p l ̣c li ̣n t- ̣ng v ̣ ng ̣ ngh ̣a gi ̣a l ̣m ̣ Vi ̣t v ̣ i “vi” ̣ H ̣ n l ̣m kh ̣ m ̣nh. Cho n ̣n b ̣n c ̣nh qu ̣ tr ̣nh m- ̣n ch ̣ H ̣ n theo ̣m v ̣ di ̣n bi ̣n t ̣ “l ̣m” ̣ > ̣, kh ̣ng l ̣ i tr ̣ c ̣n c ̣ m ̣t qu ̣ tr ̣nh kh ̣ c l ̣m m- ̣n ch ̣ H ̣ n theo ngh ̣a v ̣ di ̣n bi ̣n h ̣nh ch ̣ tr ̣c ti ̣p t ̣ “vi” ̣ > ̣. N ̣i c ̣ ch kh ̣ c, ch ̣ N ̣m l ̣m ̣ l ̣m h ̣nh th ̣c cu ̣i c ̣ ng, l ̣m k ̣t qu ̣ chung c ̣n hai qu ̣ tr ̣nh di ̣n bi ̣n b ̣t

ng ̣n t ̣ hai ch ̣ H ̣ n kh ̣ c nhau l ̣m “l ̣m” ̣ (m- ̣n theo ̣m) v ̣ “vi” ̣ ̣ (m- ̣n theo ngh ̣a).

Ch ̣ ̣. ̣- ̣ c th ̣a nh ̣n t ̣ r ̣t s ̣ m, ngay t ̣ gi ̣a th ̣ k ̣ XVII trong c ̣ c v ̣n b ̣n vi ̣t tay t ̣ c ph ̣m C ̣ c Th ̣ nh truy ̣n (1646) do Linh m ̣c J. Maiorica ch ̣n bi ̣n, v ̣ n ̣y c ̣ng chi ̣m -u th ̣ tuy ̣t ̣i trong c ̣ c v ̣n b ̣n N ̣m (v ̣ i nhi ̣u bi ̣n đ ̣ng nh ̣: ̣, ̣). V ̣y m ̣ c ̣ m ̣t hi ̣n t- ̣ng kh ̣ l ̣ l ̣ng l ̣m trong v ̣n b ̣n L ̣c V ̣n Ti ̣n truy ̣n (DMT, 1874) th ̣i Nguy ̣n l ̣i kh ̣ng h ̣ đ ̣ng ch ̣ ̣ ch ̣ ̣, m ̣ h ̣u h ̣t l ̣m vi ̣t “l ̣m” ̣ ̣ ̣c l ̣m (68 l ̣n), th ̣m ch ̣ c ̣n th ̣m b ̣ “kh ̣u” v ̣o n ̣a ̣ (3 l ̣n): Ng ̣y nay ng- ̣ i m ̣t ta c ̣n l ̣m chi” [31b], “T ̣ i ̣ d ̣m ch ̣u b ̣ c v ̣ng l ̣m chi” [33b], “Ch ̣nh ch ̣y ̣n l ̣m ch ̣y ̣n ̣y ̣- ̣a” [40b]. Trong c ̣ c t ̣ i ̣n ch ̣ Qu ̣c ng ̣ k ̣m ch ̣ N ̣m nh ̣ c ̣n P.de B ̣haine (1772, b ̣n th ̣o), Taberd (1838), Hu ̣nh T ̣nh C ̣n (1895-1896), M. G ̣nibrel (1898), h ̣u h ̣t ̣- ̣ c s ̣n ̣ ̣ trong Nam v ̣ xu ̣t b ̣n ̣ S ̣i G ̣n, ̣u ch ̣ đ ̣ng ch ̣ “l ̣m” ̣ ghi ̣m Vi ̣t l ̣m. C ̣ l ̣ v ̣ v ̣y m ̣ h ̣c gi ̣ Nh ̣t B ̣n Yunosuke Takeuchi [10] cho r ̣ng ch ̣ ̣ th- ̣ng ̣- ̣ c đ ̣ng ̣ ngo ̣i B ̣c, c ̣n ch ̣ ̣ th- ̣ng đ ̣ng ̣ trong Nam. Trong ch ̣ N ̣m Choang [12] c ̣ng c ̣ ch ̣ ̣ ̣c ̣m l ̣m [lam] v ̣ i ngh ̣a l ̣m “c ̣ i l ̣m, c ̣ i gi ̣a”. Theo ch ̣ng t ̣i [4], ̣y l ̣m tr- ̣ng h ̣ p ng- ̣i Choang m- ̣n ch ̣ N ̣m Vi ̣t ̣ ̣c ̣m, ch ̣ kh ̣ng h ̣n l ̣m ch ̣ do ng- ̣i Choang t ̣ o b ̣ng c ̣ ch vi ̣t t ̣t ch ̣ “lam” ̣.

2. S ̣ ghi ti ̣ng “N ̣m”

Ch ̣ n ̣y c ̣ v ̣ gi ̣ng v ̣ ̣ i khi ̣- ̣ c vi ̣t nh ̣ ch ̣ H ̣ n “m ̣n” ̣ (c ̣ng vi ̣t

Kh₁o vò c₂c ch÷ N«m ghi tiõng “l₁m” vù tiõng “n₁mo”

葶), ví i nghĩa l₁m “t--ng 葶--ng” (theo Khang Hy từ 葶). Th₁o nh-ng c₁l vò nghĩa l₁m vò 葶, ch÷ N«m n₁mo 葶 kh«ng câ g× li₁an quan ví i ch÷ H₁n 葶 c₁l.

Cã th₁o nh₁ên th₁ÿ r»ng trong t₁ết c₁l c₂c v₁n b₁l₁n ch÷ N«m th₁uéc c₂c th₁êi kú kh₁c nhau 葶. 葶-ĩc nh₁ic 葶õn tr₁an kia 葶õu câ m₁ết kh₁ ph₁æ biõn ch÷ n₁mo 葶 n₁ÿ. Còng nh- ch÷ m₁ÿ 葶, ch÷ n₁mo 葶. xu₁ết hiõn kh₁ s₁m, kh«ng mu₁én h-n “miõt” 葶 (mét) vù “ý” 意 (ÿ). Kh₁o s₁t tr₁an 28 th₁c b₁l₁n v₁n kh₁c (bia, chu«ng v.v.) th₁êi Lý - Tr₁c₁n câ d₁êu t₁ỷch câ ch÷ N«m, Tr₁c₁n Th₁ Gi₁ng Hoa [6] kh«ng b₁ết g₁ép mét l₁c₁n n₁mo xu₁ết hiõn c₂c ch÷ ghi ÿ, l₁m, m₁ÿ, mét, n₁mo. PGS.TS. Sinh Kh₁c Thu₁ 葶 [9] còng kh₁o s₁t c₂c th₁c b₁l₁n v₁n kh₁c th₁êi L₁, kh«ng th₁ÿ ch÷ n₁mo ghi ÿ, l₁m, nh-ng th₁ÿ câ ch÷ “miõt” 葶 ghi mét (tr₁an th₁c b₁l₁n mang sè 1939, ni₁an 葶₁i 1657), ch÷ N«m m₁ÿ

(tr₁an th₁c b₁l₁n mang sè 7881, ni₁an 葶₁i 1698) vù n₁mo 葶 (tr₁an bia mang sè 1939, ni₁an 葶₁i 1657). Dùa theo nh÷ng chøng t₁ỷch (th₁c b₁l₁n v₁n bia, th- t₁õ s₁æ s₁ch) câ ni₁an 葶₁i ch₁ỷnh x₁c, GS. Nguyõn T₁u₁i C₁ên [2] còng 葶. cung c₁ép nh÷ng ni₁an 葶₁i t--ng 葶₁èi s₁m cho c₂c ch÷ 葶ang x₁đt: ÿ viõt “ý” 意 vù 葶 (葶õu n₁im 1670), l₁m viõt l₁m “l₁m” 葶 (1767) vù 葶 (1670), mét viõt “miõt” 葶 (1676) vù “mét” 沒 (1670), n₁mo viõt 葶 (1670), kh«ng câ ch÷ m₁ÿ [tr.252-283]. Tuy ni₁an t₁ết c₁l nh÷ng chøng t₁ỷch 葶 葶õu câ ni₁an 葶₁i mu₁én h-n s₁ch C₂c Th₁nh truyõn do Linh m₁oc J. Maiorica ch₁ñ bi₁an, h₁o₁n th₁nh v₁o n₁im Ph₁oc Th₁i th₁ø 4 (t₁oc n₁im 1646), trong 葶 c₂c h₁nh ch÷ k₁õ tr₁an (ngo₁i tr₁õ ch÷ m₁ÿ) 葶õu câ m₁ết, m₁ ch÷ n₁mo 葶 ch÷ l₁m 葶 葶õu 葶-ĩc đ₁ng mét c₂ch ph₁æ biõn.

Trong 葶, h-n t₁ết c₁l, ch÷ n₁mo 葶 n₁ÿ 葶. 葶-ĩc đ₁ng mét c₂ch nh₁ết qu₁n, triõt 葶õ nh₁ết vù t₁an t₁i m- i vò sau n₁ÿ.

Nh₁ên 葶₁ÿ còng xin l-u ý th₁am: Mét l₁m, kh₁l n₁ing chuyõn đ₁ng 葶õ 葶ác th₁nh ch÷ kh₁c ho₁éc l₁m th₁nh t₁õ t₁õ th₁am ch÷ N«m m₁i i câ c₂c ch÷ m₁ÿ (c₂ biõt câ l₁c₁n 葶ác l₁m m₁ÿ), ch÷ ÿ 葶 / 葶, ch÷ l₁m 葶 (c₂ biõt câ l₁c₁n đ₁ng l₁m th₁nh t₁õ biõu nghĩa cho ch÷ m₁c₁n), ch÷ mét 葶 l₁m r₁t h₁n ch₁õ. Trong khi 葶 th₁ kh₁l n₁ing n₁ÿ câ ch÷ n₁mo 葶 l₁m r₁ng r- i h-n nhiõu. N₁mo 葶 nhiõu khi 葶-ĩc chuyõn 葶ác th₁nh nao, 葶-ĩc l₁m th₁nh t₁õ biõu 葶õ t₁õ c₂c ch÷ N«m kh₁c nh-: n₁au (bé “m₁éc” 葶), ni₁au bé “th₁æ” 葶), niu (bé “kh₁êu” 葶), n₁ÿ (bé “th₁n” 葶), v.v. Hai l₁m, trong h₁c₁u h₁õt c₂c t₁õ 葶õn Qu₁ec ng÷ câ chua ch÷ N«m nh- câ P.de B₁dhaine (1772, b₁l₁n th₁o), Taberd (1838), Hu₁nh T₁nh C₁ña (1895-1896), M. G₁dnibrel (1898), 葶õu kh«ng ch₁ép nh₁ên c₂c ch÷ m₁ÿ 葶, ÿ 葶 / 葶, l₁m 葶, mét 葶 m₁ ch₁ ghi nh₁ên cho c₂c tiõng t--ng øng nh÷ng ch÷ th₁uéc “th₁õ h₁õ” tr-ĩc l₁m “m- i” 葶, “ý” 意, “l₁m” 葶, “miõt” 葶 ho₁éc “mét” 沒 m₁ th₁ci. V₁ÿ m₁ kh«ng ch₁ ch÷ 葶 n₁mo/nao, m₁ t₁ết c₁l nh÷ng ch÷ 葶-ĩc t₁õ th₁am ra nh₁ v₁o ch÷ N«m n₁ÿ còng 葶. nghiõm ni₁an 葶-ĩc th₁õa nh₁ên trong t₁ết c₁l c₂c t₁õ 葶õn n₁i tr₁an.

V₁ÿ th₁x lai nguy₁an câ ch÷ N«m n₁mo 葶 l₁m t₁õ 葶õu, tiõn th₁nh câ n₁ã l₁m ch÷ g₁x? Liõu ng-êi x-a c₁ñ đ₁ng ch÷ g₁x kh₁c n÷a 葶õ ghi n₁mo hay kh«ng? Ví i c₁õ hái n₁ÿ ch₁ng t₁ci truy t₁m trong t- liõu ch÷ N«m, song cho 葶õn nay còng ch₁ m₁i t₁m th₁ÿ trong v₁n b₁l₁n gi₁li 葶õ Ph₁ết thuyõt 葶₁i b₁o ph₁õ m₁ÿ 葶n tr₁ng kinh, ngo₁i nh÷ng ch÷ n₁mo 葶 th-êng g₁ép, c₁ñ

c ̣ 2 tr- ̣ng h ̣ p n ̣o ̣ - ̣c vi ̣t b ̣ng ch ̣
 H ̣n "n ̣o" ̣ ho ̣c ̣: "B ̣t kh ̣ danh
 tr ̣ng sinh ̣ th ̣": Ch ̣ng kh ̣ em
 danh t- ̣ng n ̣o sinh ̣ - ̣c th ̣ th ̣ ̣y
 [Ch ̣ng danh t- ̣ng n ̣o l ̣i c ̣ th ̣ sinh
 ̣ - ̣c t ̣m th ̣n ̣ ̣y] (11a); "Th ̣n ̣ i t ̣
 tr ̣ng, m ̣c ph ̣c qu ̣ th ̣": M ̣ d ̣u [y ̣u]
 con ph ̣ [l ̣m], ch ̣ng c ̣ n ̣o qua ̣ - ̣c
 trong ̣ ̣y [ch ̣ng c ̣ g ̣ l ̣i h ̣n th ̣] (35b).
 D ̣u v ̣t ch ̣ "n ̣o" ̣ (n ̣o) hi ̣m hoi n ̣y
 m ̣ ch b ̣ lo ch ̣ng ta r ̣ng h ̣nh th ̣ ch ̣ n ̣o
 ̣ sau n ̣y c ̣ ph ̣n ch ̣c l ̣ t ̣ ch ghi
 m- ̣n ̣m ch ̣ H ̣n "n ̣o" ̣ (̣), r ̣i
 gi ̣m b ̣t b ̣ " ̣" ̣ (ho ̣c "m ̣n" ̣ i ̣),
 l ̣i gia th ̣m m ̣t n ̣t b ̣t n ̣a ̣ ̣ ph ̣n
 c ̣n l ̣i kh ̣ng tr ̣ng v ̣ i ch ̣ "th ̣" ̣, v ̣
 th ̣ l ̣ ch ̣ n ̣o ̣ ra ̣ ̣i. Ki ̣n gi ̣i n ̣y
 c ̣ng ̣ - ̣c c ̣ng c ̣ khi ch ̣ng t ̣i t ̣m
 th ̣y trong T ̣ i ̣n ch ̣ N ̣m T ̣y (do
 Ho ̣ng Tr ̣i ̣n ch ̣n b ̣n) [11] b ̣n c ̣n
 ch ̣ ̣ ̣c n ̣o [̣u] c ̣n c ̣ ̣ (v ̣ i hai
 d ̣u ch ̣m hai b ̣n: d ̣u v ̣t c ̣a b ̣ " ̣"
 ̣ ho ̣c "m ̣n" ̣ i ̣ vi ̣t t ̣t t ̣ ch ̣ "n ̣o"
 ̣ ̣) ̣c l ̣ n ̣o [b ̣c b ̣i / ng ̣n ng ̣ i].

N.Q.H

T- I i ̣u ch ̣ N ̣m

1. C ̣c Th ̣nh truy ̣n (各聖傳). S ̣ch ch ̣
 N ̣m vi ̣t tay do Jeronimo Maiorica ch ̣n
 b ̣n, ho ̣n th ̣nh n ̣m Ph ̣c Th ̣ i th ̣ 4 ̣ ̣i
 L ̣ Ch ̣n T ̣ng (t ̣c n ̣m 1646). Th- vi ̣n
 Qu ̣c gia Paris. T- li ̣u do c ̣c h ̣c gi ̣ Ph ̣ p
 cung c ̣p cho Vi ̣n Nghi ̣n c ̣u H ̣n N ̣m
 (VNCHN).

2. Ph ̣t thuy ̣t ̣ i b ̣o ph ̣ m ̣u ̣n
 tr ̣ng kinh (佛說大報父母恩重經). Kh ̣ng
 r ̣a s ̣n gi ̣ v ̣ n ̣m kh ̣c in. B ̣n photocopy
 c ̣a VNCHN.

3. Thi ̣n t ̣ng b ̣n h ̣nh (禪宗本行)
 V ̣nh Nghi ̣m t ̣ t ̣ng b ̣n. Kh ̣c v ̣ n ̣m
 B ̣o S ̣ i th ̣ 7 (1932). Trong ̣ ̣ c ̣ C- tr ̣n

l ̣c ̣ o ph ̣ (居塵樂道賦) v ̣ S ̣c th ̣ l ̣m
 tuy ̣n th ̣nh ̣ o ca (得趣林泉成道歌) c ̣a
 vua Tr ̣n Nh ̣n T ̣ng v ̣ b ̣i V ̣nh Hoa Y ̣n t ̣
 ph ̣ (詠華煙寺賦) c ̣a s- Huy ̣n Quang th ̣i
 nh ̣ Tr ̣n. B ̣n in l- u t ̣i VNCHN, ký hi ̣u:
 AB.562. B ̣n in theo v ̣n kh ̣c n ̣m C ̣nh
 H- ng th ̣ 6 (1745) trong t- li ̣u c ̣a c ̣a GS.
 Ho ̣ng Xu ̣n H ̣n [3].

4. Tr ̣ng san ch ̣ nam b ̣ lo ̣i c ̣c b ̣ d-
 ̣m ̣ i t ̣m (重刊指南備類各部野譚
 大全). Th- ̣ng g ̣i l ̣ Ch ̣ nam ng ̣c ̣m gi ̣i
 ngh ̣a (指南玉音解義). Kh ̣c v ̣ n ̣m
 C ̣nh H- ng (?) T ̣n T ̣ (1761?). B ̣n in l- u
 t ̣i VNCHN, ký hi ̣u: AB.372.

5. Qu ̣c ̣m thi t ̣p (國音詩集) c ̣a
 Nguy ̣n Tr ̣ i. Trong s ̣ch ̣c Trai di t ̣p,
 Q.VII (抑齋遺集七). Ph ̣c Kh ̣ - ̣ng t ̣ng
 b ̣n, kh ̣c v ̣ n ̣m T ̣ S ̣c th ̣ 21 (1868).
 B ̣n in l- u t ̣i VNCHN, ký hi ̣u: Nv.5.

6. Thi ̣n Nam ng ̣ l ̣c (天南語錄).
 Kh ̣ng r ̣a t ̣c gi ̣. B ̣n ch ̣p tay, l- u t ̣i
 VNCHN, ký hi ̣u: AB.478/ 1-2.

7. Thi kinh gi ̣i ̣m (詩經解音). V ̣n
 kh ̣c c ̣a K ̣ Thi ̣n - ̣ng n ̣m V ̣nh Th ̣nh
 th ̣ 10 (1714). B ̣n in l- u t ̣i Vi ̣n V ̣n h ̣c,
 g ̣m 4 t ̣p 8 quy ̣n (thi ̣u 2 quy ̣n cu ̣i), ký
 hi ̣u: HN.527, HN.528, HN.529, HN.530.

8. T ̣n b ̣n Truy ̣n k ̣ m ̣n l ̣c (新編傳
 奇漫錄). Nguy ̣n t ̣c H ̣n v ̣n c ̣a Nguy ̣n
 D ̣, t- ̣ng truy ̣n Nguy ̣n Th ̣ Nghi (th ̣i
 nh ̣ M ̣c) đ ̣ch N ̣m. B ̣n in theo v ̣n kh ̣c
 n ̣m C ̣nh H- ng th ̣ 35 (1774), g ̣m 2 t ̣p 4
 quy ̣n, l- u t ̣i Vi ̣n V ̣n h ̣c, ký hi ̣u:
 HN.257, HN.258.

9. C ̣ Ch ̣u Ph ̣ p V ̣n ph ̣t b ̣n h ̣nh ng ̣
 l ̣c (古珠法雲佛本行語錄). Vi ̣n Th ̣ i
 đ ̣ch N ̣m. Di ̣n ̣ng t ̣ t ̣ng b ̣n. V ̣n kh ̣c
 n ̣m C ̣nh H- ng th ̣ 13 (1752). B ̣n in l- u
 t ̣i VNCHN, ký hi ̣u A.184.

10. S ̣ ng h ̣i ̣u ̣i th ̣ i (筭對話)
 V ̣n kh ̣c n ̣m C ̣nh H- ng th ̣ 41 (1780).
 B ̣n in l- u t ̣i VNCHN, ký hi ̣u AB. 469.

Khảo cổ học và Nghiên cứu tiếng “Lâm” và tiếng “nôm”

11. Xuất gia sa di quốc âm thập giới (出家沙彌國音十戒). Nhậm Sĩ - Lâm Sĩ (Trần Thế) soạn năm Bính Thìn (1726). Bính khắc năm Cảnh Thôn (1797). Bính in I-u t'i VNCHN, ký hiệu AB.366.

12. Tây phương công cụ diễn nghĩa (西方公据節要演義). Kiên An từ tụng bính. Bính khắc năm Tự Đức (1848). Bính in I-u t'i VNCHN, ký hiệu: AB.486.

13. Kim Vân Kiều truyện (金雲翹新傳). Liễu Văn - ông tụng bính. Khắc năm Tự Đức (1871). Bính in chóp trong sách: “Nguyễn Du - Truyện Kiều”. Nguyễn Quỳnh Tiên phi âm và khảo cổ. Nxb. Văn học - Trung tâm nghiên cứu Quốc học, Tp. Hà Nội, 2002.

14. Kim Vân Kiều truyện (金雲翹新傳). Duy Minh Thế trình soạn, năm Tự Đức (1872). Bính in chóp trong sách: Nguyễn Tiên Cẩn - Liễu Văn Truyện Kiều: Bính Duy Minh Thế 1872. Nxb. Sĩ học Quốc gia H. 2002.

15. Lộc Tiên Tiên truyện (蓼雲仙傳). Bính khắc năm Tự Đức Giáp Tuất (1874), do Duy Minh Thế chỉnh. Bính in chóp trong sách: Nguyễn Sĩ Chấn. Lộc Tiên Tiên truyện. Trần Nghĩa - Võ Thanh Hằng phi âm, khảo cổ, chú thích, giới thiệu. Nxb. KHXH, H. 1994.

16. Hoa Tiên như chính (花箋潤正). Lô Sĩ ông tụng bính. Khắc năm Tự Đức Ất Hợi (1875). Bính in I-u t'i VNCHN, ký hiệu: VHb.72.

17. Tự Đức thánh chế từ học giải nghĩa ca (嗣德聖制字學解義歌). Khắc năm Tự Đức (1897).

18. Thanh Hóa quan phong (清化觀風). Văn - ông Duy Trinh soạn. Khắc năm Tự Đức (1903). Bính in chóp trong sách: Văn - ông Duy Trinh. Thanh Hóa quan

phong. Bính phi âm diôn của Nguyễn Duy Tiều. Sĩ Gb 1973.

Tài liệu tham khảo

[1] Sĩ Duy Anh. Ch - N - nguồn gốc, cấu tạo, diôn biôn. Nxb. KHXH, H. 1975.

[2] Nguyễn Tiên Cẩn (ví i sử cng t, c của N.V. Xtankovich). Mét sè vĒn 00 v0 ch - N. Nxb. Sĩ hăc vư Trung hăc chuyĒn nghiĒp, H. 1985.

[3] Hoàng XuĒn H. n. VĒn N - vư ch - N - Ēi TrĒn - L^a ph_i TróC L^m YĒn T0. TĒp san “Khoa hăc x. hĒi”, Paris, N.5 (1978) & N.6 (1979).

[4] Nguyễn Quang Hăng. Hănh băng ch - N - Vi0t trong ch - vưng Choang. Trong “Vi0t Nam hăc - Kú y0u HĒi thĒo QuĒc t0 lĒn th0 nhĒt” TĒp V. Nxb. Th0 giĒi, H. 2001.

[5] L. Minh Hăng. CĒu tróC nghiĒa trong ch - N - Vi0t. Nxb. KHXH, H. 2004.

[6] TrĒn ThĒ GiĒng Hoa. B - íC 0Cu tĒm hi0u ch - N - trong c, c bĒn vĒn khĒc thĒi Lý - TrĒn, TĒp chĒ H_n N - , sè 6/ 2004.

[7] Nguyễn T_s NhĒ: C, c ph - -ng th0C bi0u 0m trong cĒu tróC ch - N - Vi0t. Nxb KHXH, H. 1998.

[8] Nguyễn ThĒ Oanh: NghiĒn c0u vĒn bĒn “LĒnh Nam chĒch qu_i”. TĒm tĒt luĒn ĩn Ti0n sĩ Ng - vĒn. Sĩ hăc S - phĒm Hư NĒi, 2005.

[9] Sinh KhĒc ThuĒn: Ch - N - trĒn vĒn bĒa thĒi L^a. TĒp chĒ H_n N - , sè 6/ 2004.

[10] T0 0i0n ch - N - (字典字喃). Ynosuke Takeuchi (竹内与之助) soạn. Sĩng Kinh 0i hăc L^m th - xuĒt bĒn. Tokyo, 1988.

[11] T0 0i0n ch - N - Tpy. Hoàng Tri0u Ēn chĒ biĒn. Nxb. KHXH, H. 2003.

[12] Cæ TrĒng t0 t0 0i0n (古壯字字典). Quỳnh T0y D0n tĒc xuĒt bĒn x., Nam Ninh, 1989./.

(T p chí Hán Nôm, S 4 (83) 2007; Tr.10 - 15)